



1135 Series

BÁNH XE CÀNG NHỰA MED-GLIDE

全塑系列

- ◉ 無污染 ◉ 超靜音 ◉ 防生鏽 ◉ 彈性佳
- ◉ 低阻力 ◉ 轉動靈活 ◉ 耐衝材質 ◉ 專利產品
- ◉ 產品輕量化且堅固耐用
- ◉ 可另選購有抗菌效果之全效輪或TPR輪
- ◉ 適用於醫療器材設備、傢俱置物架、食品工廠、學校、辦公室等場所。
- ◉ 另有不銹鋼材質的五金件可供選擇
- ◉ 可提供無磁腳輪
- ◉ Không ô nhiễm ◉ Không tạo tiếng động ◉ Chống gỉ sét ◉ Đàn hồi cao
- ◉ Ma sát thấp ◉ Xoay chuyển linh hoạt ◉ Chịu va đập ◉ Sản phẩm có bằng sáng chế
- ◉ Sản phẩm nhẹ, chắc và bền
- ◉ Có thể lựa chọn bánh xe TPR hoặc bánh xe Resolute có tính kháng khuẩn
- ◉ Thích hợp sử dụng cho thiết bị y tế, kệ để đồ, nhà máy thực phẩm, trường học và văn phòng
- ◉ Có thể lựa chọn phụ kiện bằng vật liệu inox
- ◉ Có cung cấp bánh xe không từ tính



» Đặc điểm 特色區



Khóa kép
雙煞



Khóa đa hướng
定向煞



Bánh xe
không từ tính
無磁腳輪

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh Resolute
全效輪



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQPU



Ô bi
滾珠軸承

» Quy cách lắp lắp 底板規格

Quy cách 規格	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
4" 5"	69X96mm	45X75mm (Tấm lắp càng cao cấp)(高級底板) *	M8
4" 5"	69X96mm	49X74.5mm (Tấm lắp lỗ nghiêng)(斜孔底板) *	M8

* Có càng cố định. Liên hệ chúng tôi để biết thêm chi tiết. (有固定架可供選擇)

**» Quy cách trục trơn 插桿規格**

Quy cách 規格	Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度	Độ cao lỗ lắp 孔位高度	Kích thước lỗ lắp 孔尺寸
4" 5"	21.6X56mm	—	Vòng chữ C (C型環)
4" 5"	21.5X44.5mm	25.4mm *	#10 X 24UNC+Vòng chữ C (C型環)
4" 5"	28X30mm	19mm *	M8
4" 5"	28X40mm	19mm *	M8

* Có càng cố định. Liên hệ chúng tôi để biết thêm chi tiết. (有固定架可供選擇)

» Quy cách trục ren 絲扣規格

Quy cách 規格	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度	Quy cách 規格	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度
4" 5"	3/8-16UNCX32mm	4" 5"	M12X25mm
4" 5"	M12X25mm (Inox SS)(不鏽鋼SS)	4" 5"	1/2-12UNCX25mm
4" 5"	1/2-20UNCX25mm (Inox SS)(不鏽鋼SS)	4" 5"	M16X30mm

» Quy cách lỗ giữa/lỗ trơn 空鉚規格

Quy cách 規格	Đường kính lỗ giữa/lỗ trơn 孔徑	Quy cách 規格	Đường kính lỗ giữa/lỗ trơn 孔徑
4" 5"	10.5mm	4" 5"	12.5mm

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	Quy cách 規格	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	Mã sản phẩm 型號				 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Lệch tâm 偏心距	 Bán kính xoay 迴旋半徑
				Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Khóa kép 雙刹	Khóa đa hướng 定向刹				
100mmx31mm (4"x1-1/4")	Tấm lắp 四角底板	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	11350400451013	11350400452013	11350400454013	11350400454213	Ổ bi 滾珠軸承	146mm (5"-3/4")	34mm (1"-11/32")	Xoay 84mm Khóa 105.5mm 活動 84mm 活煞 105.5mm
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	11350400261013	11350400262013	11350400264013	11350400264213				
	Trục ren 絲扣	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	11350400455013	11350400456013	—		145mm (5"-45/65")		
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	11350400265013	11350400266013	—				
	Lỗ giữa/ lỗ trơn 空鉚	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	11350400459213	11350400459413	—		144mm (5"-43/64")		
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	11350400269213	11350400269413	—				
	Trục trơn 插桿	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	11350400457313	11350400457013	11350400458013	11350400458213		144mm (5"-43/64")		
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	11350400267313	11350400267013	11350400268013	11350400268213				
	Tấm lắp 四角底板	100kgs (220lbs)	Bánh Resolute 全效輪	11350500451013	11350500452013	11350500454013	11350500454213	Ổ bi 滾珠軸承	175mm (6"-57/64")	44.5mm (1"-3/4")	Xoay 107mm Khóa 124.5mm 活動 107mm 活煞 124.5mm
		100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	11350500261013	11350500262013	11350500264013	11350500264213				
		100kgs (220lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1135-05-87-1	1135-05-87-2	1135-05-87-4	1135-05-87-9				
125mmx31mm (5"x1-1/4")	Trục ren 絲扣	100kgs (220lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	11350500455013	11350500456013	—		174mm (6"-27/32")		
		100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	11350500265013	11350500266013	—				
		100kgs (220lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	—	1135-05-87-2	1135-05-87-4	—				
	Lỗ giữa/ lỗ trơn 空鉚	100kgs (220lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	11350500459213	11350500459413	—		173mm (6"-13/16")		
		100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	11350500269213	11350500269413	—				
		100kgs (220lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	—	1135-05-87-2	1135-05-87-4	—				
	Trục trơn 插桿	100kgs (220lbs)	Bánh Resolute 全效輪	11350500457313	11350500457013	11350500458013	11350500458213		173mm (6"-13/16")		
		100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	11350500267313	11350500267013	11350500268013	11350500268213				
		100kgs (220lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1135-05-87-1	1135-05-87-2	1135-05-87-4	1135-05-87-9				